

Số: /SNV-CCHC&PC
V/v tổ chức triển khai thực hiện việc Bộ Nội vụ
ban hành Bộ chỉ số cải cách hành chính
cấp tỉnh năm 2025

Hải Phòng, ngày tháng năm 2025

Kính gửi:

- Văn phòng UBND thành phố;
- Sở Tư pháp;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- Sở Tài chính.

Căn cứ Quyết định số 1187/QĐ-BNV ngày 15/10/2025 của Bộ Nội vụ về việc Phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” (gọi tắt là *Quyết định số 1187/QĐ-BNV*); thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hoàng Minh Cường tại Công văn số 10345/VP-NVKTGS ngày 17/10/2025 của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố về việc tổ chức triển khai thực hiện Quyết định số 1187/QĐ-BNV;

Sau khi nghiên cứu, Bộ Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 1187/QĐ-BNV có một số điều chỉnh, bổ sung so với Bộ Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh kèm theo Quyết định số 892/QĐ-BNV ngày 05/12/2024 của Bộ Nội vụ về việc Phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2024 - 2030”; một số tiêu chí thay đổi, bổ sung cụ thể như sau:

STT	Tiêu chí cũ	Mức điểm	Tiêu chí mới	Mức điểm
1.	Tiêu chí 1.4. Công tác tuyên truyền CCHC - Tuyên truyền CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5 - Tuyên truyền CCHC thông qua các hình thức khác: 0.5	1.00	Tiêu chí 1.4. Công tác tuyên truyền CCHC - Mức độ đa dạng kênh tuyên truyền CCHC: 1.00 - Mức độ quan tâm của cá nhân, tổ chức đến chuyên trang/chuyên mục CCHC trên Cổng TTĐT của tỉnh: 0.5	1.50
2.	Tiêu chí 1.5. Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC - Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2 - Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.5 - Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1	2.00	Tiêu chí 1.5. Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC - Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 1.5 - Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1 - Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới:	1.50

STT	Tiêu chí cũ	Mức điểm	Tiêu chí mới	Mức điểm
	- Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0		0.5 - Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0	
3.	Tiêu chí 1.6. Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp - Có từ 02 - 03 cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm: 0.25 - Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0.25 - Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 0.5 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong	1.00	Tiêu chí 1.6. Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp - Thực hiện đúng quy định về tiếp công dân: 0.25 - Chủ trì ít nhất 03 cuộc đối thoại (hội nghị, diễn đàn, tọa đàm,...) với người dân, doanh nghiệp để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thể chế, cơ chế chính sách: 0.25 Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 0.5 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong	1.00
4.	Tiêu chí 2.1. Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL):	3.00	Tiêu chí 2.1. Tổ chức thi hành pháp luật:	2.00
	2.1.1. Thực hiện các hoạt động về TDTHPL: - Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 1 - Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 1	2.00	2.1.1. Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật: - Có thực hiện kiểm tra: 1 - Không thực hiện kiểm tra: 0	1.00
	2.1.2. Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật: - Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1 - Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0	1.00	2.1.2. Xử lý kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL): - Xử lý theo thẩm quyền, kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý kết quả thi hành VBQPPL: 1 - Không xử lý theo thẩm quyền, kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý kết quả thi hành VBQPPL: 0	1.00
5.	Tiêu chí 2.3.2. Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị Tính điểm theo công thức: $(b1/a) \times 1.00 + (b2/a) \times 0.75 + (b3/a) \times 0.25$ Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý b1 là số văn bản đã hoàn thành xử lý trong 30 ngày (kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền kiến nghị)	1.00	Tiêu chí 2.3.2. Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị Tính điểm theo công thức: $(b1/a) \times \text{điểm tối đa} \times 100\% + (b2/a) \times \text{điểm tối đa} \times 75\% + (b3/a) \times \text{điểm tối đa} \times 25\%$ Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý b1 là số văn bản đã hoàn thành xử lý	1.00

STT	Tiêu chí cũ	Mức điểm	Tiêu chí mới	Mức điểm
	b2 là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn từ sau 30 ngày đến 90 ngày. b3 là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn từ sau 90 ngày Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.		trong 30 ngày (kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền kiến nghị) b2 là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn từ sau 30 ngày đến 90 ngày. b3 là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn từ sau 90 ngày Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.	
6.	Tiêu chí 3.1. Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC) - Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.5 - Có các kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá: 0.5	1.00	Tiêu chí 3.1. Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC) - Không có TTHC ban hành trái quy định: 0.5 - Có các kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá: 0.5 - Mức độ hoàn thành thực thi phương án đơn giản hóa quy định, TTHC, điều kiện kinh doanh, phân cấp TTHC, TTHC nội bộ: 0.5	1.00
7.	Tiêu chí 3.2.3. Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00	Tiêu chí 3.2.3. Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	1.00
8.	Tiêu chí 3.3.1. Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa - Đạt 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh: 0.25 - Đạt 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 0.50 - Đạt 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.25	1.00	Tiêu chí 3.3.1. Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa - 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh: 0.5 - 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.50 - 100% TTHC liên thông được thực hiện đúng theo hướng dẫn của bộ, ngành Trung ương: 0.5	1.50
9.	Tiêu chí 3.3.2. Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp - Từ 50 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0.75 - Từ 40 - 49 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5 - Từ 30- 39 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25 - Dưới 30 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0	0.75	Tiêu chí 3.3.2. Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh - Đạt 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 1 - Đạt từ 80% - dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 0.5 - Đạt dưới 80% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 0	1.00

STT	Tiêu chí cũ	Mức điểm	Tiêu chí mới	Mức điểm
10.	Lược bỏ tiêu chí 3.3.3. Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	0.75		
11.	Tiêu chí 3.4. Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	5.00	Tiêu chí 3.4. Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4.00
	3.4.1. Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn - Từ 98% - 100%: 1.5 - Từ 96% - dưới 98%: 1 - Từ 95% - dưới 96%: 0.5 - Dưới 95%: 0	1.50	3.4.1. Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: Tính điểm theo công thức: $(b/a)^*$ điểm tối đa. Trong đó: - a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm - b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.95$ thì điểm đánh giá là 0	1.50
	3.4.3. Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: Từ 98% - 100%: 1 Từ 96% - dưới 98%: 0.5 Từ 95% - dưới 96%: 0.25 Dưới 95%: 0	1.00	3.4.2. Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: Tính điểm theo công thức: $(b/a)^*$ điểm tối đa. Trong đó: - a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm - b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.95$ thì điểm đánh giá là 0	1.50
	Lược bỏ tiêu chí 3.4.2. Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50		
	Tiêu chí 3.4.5. Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương - Từ 80% - 100% CQCM cấp tỉnh đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25 - Từ 80% - 100% UBND cấp huyện đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25 - Từ 80% - 100% UBND cấp xã đạt điểm từ tốt trở lên: 0.25	0.75	Tiêu chí 3.4.4. Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương - Từ 80% - 100% CQCM cấp tỉnh đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25 - Từ 80% - 100% UBND cấp xã đạt điểm từ tốt trở lên: 0.5	0.75
12.	Tiêu chí 4.1.1. Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp huyện	1.00	Tiêu chí 4.1.1. Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp xã	1.00
13.	Tiêu chí 4.1.2. Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo các tiêu chí	1.50	Tiêu chí 4.1.2. Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định	1.50

STT	Tiêu chí cũ	Mức điểm	Tiêu chí mới	Mức điểm
	- 100% sổ sở và tương đương có cơ cấu số lượng lãnh đạo đáp ứng tiêu chí do Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền quy định: 0.5 - 100% phòng thuộc sở và tương đương có cơ cấu số lượng lãnh đạo đáp ứng tiêu chí: 0.5 - 100% số phòng thuộc UBND cấp huyện có cơ cấu số lượng lãnh đạo đáp ứng tiêu chí: 0.5		- Tỷ lệ các sở, ngành và tương đương đã hoàn thành việc sắp xếp lãnh đạo đáp ứng tiêu chí theo quy định: 0.5 - Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số sở, ngành và tương đương. b là số sở, ngành và tương đương đã hoàn thành việc sắp xếp. - Tỷ lệ các phòng chuyên môn thuộc sở, ngành và tương đương đã hoàn thành việc sắp xếp lãnh đạo đáp ứng tiêu chí theo quy định: 0.5 - Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số phòng chuyên môn thuộc sở, ngành và tương đương. b là số phòng chuyên môn thuộc sở, ngành và tương đương đã hoàn thành việc sắp xếp. - Tỷ lệ các phòng chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp xã đã hoàn thành việc sắp xếp lãnh đạo đáp ứng tiêu chí theo quy định: 0.5 - Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số phòng chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp xã. b là số phòng chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp xã đã hoàn thành việc sắp xếp.	
14.	Tiêu chí 4.1.3. Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021 - Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1 - Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[\text{Tỷ lệ \% giảm ĐVSN} \times \text{điểm tối đa}] / 10\%$	1.00	Tiêu chí 4.1.3. Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) theo quy định - Đúng quy định và kịp thời: 1.00 - Không đúng quy định hoặc không kịp thời: 0	1.00
15.	Lược bỏ tiêu chí 5.6. Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã	0.50		
16.	Tiêu chí 7. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	13.5	Tiêu chí 7. Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước	16.00
17.			Bổ sung tiêu chí 7.1. Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1.50

STT	Tiêu chí cũ	Mức điểm	Tiêu chí mới	Mức điểm
			- Tỷ lệ hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch của tỉnh: 1.00 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số mục tiêu, nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch b là số mục tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0 - Tỷ lệ hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ được giao ngoài kế hoạch: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số mục tiêu, nhiệm vụ được giao b là số mục tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0; a = 0 thì đạt điểm tối đa	
18.	Tiêu chí 7.1.1. Triển khai, duy trì, cập nhật Kiến trúc Chính quyền điện tử theo quy định - Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0.5 - Không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0	0.50	Tiêu chí 7.2.1. Triển khai, cập nhật Khung Kiến trúc số cấp tỉnh - Rà soát, cập nhật kịp thời, đúng quy định: 0.5 - Rà soát, cập nhật chưa kịp thời hoặc chưa đúng quy định: 0	0.50
19.	Tiêu chí 7.1.2. Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số - Đã triển khai và đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định: 1 - Chưa triển khai hoặc chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định: 0	1.00	Tiêu chí 7.2.2. Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây - Triển khai Trung tâm dữ liệu: 0.5 Nếu đã triển khai và đạt tiêu chuẩn: 0.5 Đã triển khai nhưng chưa đạt tiêu chuẩn: 0.25 Chưa triển khai: 0 - Tỷ lệ hệ thống thông tin dùng chung có sử dụng dịch vụ điện toán đám mây của Trung tâm dữ liệu: 0.5 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times 0.5$. Trong đó: a là tổng số hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh, thành phố.	1.00

STT	Tiêu chí cũ	Mức điểm	Tiêu chí mới	Mức điểm
			b là số lượng hệ thống thông tin dùng chung có sử dụng dịch vụ điện toán đám mây của Trung tâm dữ liệu.	
20.	Tiêu chí 7.1.3. Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP) Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung b là số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP	1.00	Tiêu chí 7.2.3. Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) Có ứng dụng AI phục vụ công chức, viên chức: 0.5 Có ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp: 0.25 Có ứng dụng AI nâng cao khác: 0.25	1.00
21.	Tiêu chí 7.2.1. Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng tại tỉnh - 100% các sở, ngành và tương đương có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 80% trở lên: 0.25 - 100% các phòng thuộc UBND cấp huyện có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 50% trở lên: 0.25	0.50	Tiêu chí 7.3.1. Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN - Đạt 100%: 0.5 - Đạt từ 80% - dưới 100%: 0.25 - Đạt dưới 80%: 0	0.50
22.	Tiêu chí 7.2.2. Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền - 100% sở, ngành và tương đương đã kết nối: 0.25 - 100% UBND cấp huyện đã kết nối: 0.25 - Từ 80% - 100% UBND cấp xã đã kết nối: 0.5	1.00	Tiêu chí 7.3.2. Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử - 100% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử (các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng CP giao): 1 - 80% - dưới 100% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử: 0.5 - Dưới 80% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử: 0	1.00
23.			Bổ sung tiêu chí 7.3.3. Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử - Xây dựng, ban hành Bộ chỉ số/ Hệ thống phục vụ chỉ đạo điều hành trên môi trường điện tử: 0.5 - Đã hoàn thành việc xây dựng và ban hành: 0.5 - Đã xây dựng nhưng chưa hoàn thành:	1.00

STT	Tiêu chí cũ	Mức điểm	Tiêu chí mới	Mức điểm
			0.25 Chưa triển khai xây dựng: 0 - Vận hành Bộ chỉ số/ Hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo điều hành trên môi trường điện tử: 0.5 Cung cấp thông tin, dữ liệu đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu: 0.5 Cung cấp thông tin, dữ liệu không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0	
24.	Tiêu chí 7.3.3. Thiết lập, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết THCC Đã thiết lập, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC trên cơ sở Cổng DVC và Hệ thống thông tin một cửa điện tử và có đầy đủ tính năng theo quy định: 1 Đã thiết lập nhưng chưa đầy đủ tính năng theo quy định: 0.5 Chưa thiết lập theo quy định: 0	1.00	Tiêu chí 7.4.3. Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC Đã xây dựng Hệ thống thông tin giải quyết TTHC thống nhất: 0.5 Thực hiện đồng bộ đầy đủ, thường xuyên với Cổng DVC quốc gia: 0.5	1.00
25.	Tiêu chí 7.3.5. Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình Tính điểm theo công thức: $b/a \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình Nếu $b/a < 0.90$ thì điểm đánh giá là 0.	0.50	Tiêu chí 7.4.5. Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình Tính điểm theo công thức: $b/a \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số dịch vụ công b là số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình Nếu $b/a < 0.60$ thì điểm đánh giá là 0.	0.50
26.	Tiêu chí 7.3.6. Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy)	1.50	Tiêu chí 7.4.6. Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, thành phố b là tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình của DVCTT mức độ toàn trình Nếu $b/a \geq 0.7$ thì đạt điểm tối đa.	1.50
27.	Tiêu chí 8.3.3. Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp - Tăng so với năm trước liền kề: 1 - Không tăng so với năm trước liền kề: 0	1.00	Tiêu chí 8.3.3. Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp - Tăng so với năm trước liền kề: 0.5 - Không tăng so với năm trước liền kề: 0	0.50
28.			Bổ sung tiêu chí 8.3.4. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	0.50

STT	Tiêu chí cũ	Mức điểm	Tiêu chí mới	Mức điểm
			- Đạt từ 30% trở lên: 0.5 - Đạt từ 20% - dưới 30%: 0.25 - Đạt dưới 20%: 0	

Trên đây là một số điều chỉnh, cập nhật, bổ sung Bộ Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 1187/QĐ-BNV so với Bộ Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh kèm theo Quyết định số 892/QĐ-BNV ngày 05/12/2024 của Bộ Nội vụ về việc Phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2024 – 2030”, Sở Nội vụ đề nghị các cơ quan có liên quan chủ động nghiên cứu, chú ý thực hiện, đảm bảo số điểm tối đa đạt được đối với Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 của thành phố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND TP (để báo cáo);
- Giám đốc; PGĐ H.V.Đức;
- Phòng CCHC&PC;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Hoàng Văn Đức